TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIAO THỦY** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2021.
V/v "Chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Thu;

Ông Lê Thanh Giang.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Cao Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa***: Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2020/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: "Chia tài sản chung sau ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Doãn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 4, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 4, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Doãn Thị H, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 12, xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

- Anh Doãn Văn T; sinh năm 1999; địa chỉ: Xóm 4, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Người làm chứng:

Bà Doãn Thị M, sinh năm 1930; địa chỉ: Xóm 4, xã H, huyện GiaoThủy, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09-10-2020, bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 29-10-2020 cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Doãn Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định vào năm 1991 và đã ly hôn theo quyết định tại Bản án số 12/2019/HNGĐST ngày 21-3-2019 tại Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

Ngày 22/9/1990 ông cùng với bố mẹ và em trai là Doãn Văn P mua một mảnh đất tại xóm 4, xã H, huyện Giao Thủy với diện tích là 215m^2 tại thửa đất số 114, thửa số 114, tại xóm 4 xã H, do ông đứng tên. Đến ngày 28/6/2004 thì được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là ông nên đất là tài sản riêng của ông; các công trình xây dựng trên đất là do ông và bà S cùng xây dựng (gồm 01 nhà có mái tôn và công trình phụ). Ngoài ra trên đất còn có 1 cây gỗ xưa và 17 gốc đinh lăng. Nay ông nhận sở hữu các công trình xây dựng, cây trồng trên đất và thanh toán chênh lệch tài sản cho bà S ½ giá trị. Còn đất là tài sản riêng của ông, không chia cho bà S.

Về đồ dụng sinh hoạt: Gồm có một máy giặt Sanyo; một téc nước inox; một sập gỗ. Hiện nay ông đang quản lý và nhận tiếp tục sở hữu và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị S ½ giá trị. 01 xe máy Air blade BKS 18R1-2434 trị giá khoảng 10 triệu, hiện bà S đang quản lý, ông nhận sở hữu và thanh toán cho bà S 5.000.000 đồng.

Số tiền bán máy 01 máy nổ Đông Phong và 15 loại máy may, nay ông nhận trách nhiệm thanh toán lại cho bà S ½ số tiền.

Đối với khoản tiền cho anh Phạm Văn Năm thuê nhà được khoảng 2 năm nay là 24.000.000 đồng. Ông nhận trách nhiệm thanh toán cho bà S 12.000.000 đồng

Về nợ chung: Ngày 23-01-2008 ông và bà S vay của ông Đặng Văn Rạng 01 cây vàng 9999; ngày 23-02-2014 vay của ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Giao Thủy 100.000.000 đồng. Năm 2014 bà S bỏ đi, ông đã trả nợ cho ông Đặng Văn Rạng và ngân hàng. Nay ông yêu cầu bà S phải có trách nhiệm trả cho ông 50.000.000 đồng và giá trị 5 chỉ vàng 9999.

Tại bản tự khai ngày 14-10-2020, biên bản lấy lời khai ngày 19-10-2020 và cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là bà Trần Thị S trình bày: bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Nguồn gốc đất

là do ông T mua tháng 9 năm 1990, nhưng tới ngày 20/02/1991 vợ chồng đăng ký kết hôn và xây nhà cho tới năm 2000 mới hoàn thành. Vì khi đó hoàn cảnh kinh tế khó khăn, phải tự làm công nên phải xây nhà trong nhiều năm và vợ chồng đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vào ngày 28-6-2004 nên đó là tài sản chung của vợ chồng. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết để bà được sử dụng ½ nhà và đất, không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản giá trị các công trình xây dựng, cây trồng trên đất. Không đồng ý trả ông T số tiền 50.000.000 đồng và 05 chỉ vàng vì trong thời gian đó bà và ông T vẫn sống cùng nhau tại Quảng Ninh, không phải là mất tích và vẫn có trách nhiệm cùng trả nợ với ông T. 01 chiếc xe Air Blade trị giá khoảng 10.000.000 đồng bà nhất trí để ông T sử hữu và thanh toán lại cho bà 5.000.000 đồng. Về các đồ dùng sinh hoạt bà đồng ý để ông T sở hữu và thanh toán chênh lệch cho bà và nhận 12.000.000 đồng tiền thuê nhà. Số tiền đã bán máy nổ và máy may bà nhận lại ½ giá trị ông đã bán.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Doãn Thị H trình bày: Khi cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bố mẹ chị, khi đó chị còn nhỏ nên không có đóng góp gì. Tuy nhiên chị đề nghị Tòa án phân chia đôi tài sản cho bố, mẹ.

Tại bản tự khai ngày 29-10-2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Doãn Văn T trình bày: Anh không có công đóng góp gì vào việc tạo lập khối tài sản chung của bố mẹ. Khi cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, anh còn nhỏ nên nhà đất là thuộc quyền sử dụng của bố mẹ, không liên quan gì đến anh và anh đề nghị Tòa án chia đôi nhà, đất cho bố, mẹ.

Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 11-11-2020, đại diện chính quyền địa phương cùng đoàn thể, cơ sở xóm đội xã H cung cấp: Nguồn gốc đất tại xóm 4 xã H là do ông T mua năm 1990, sau đó năm 2004 đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho cả hai vợ chồng. Từ trước tới nay, thửa đất được sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề, mốc giới, hiện trạng đất không thay đổi, do diện tích sử dụng lớn nên trong đo đạc được phép có sai số. Ông Doãn Văn P là em trai của ông T đã bỏ đi từ nhiều năm nay không rõ địa chỉ. Bà M và anh P là mẹ và em trai ông T chỉ có tên trong sổ hộ khẩu nhưng ở trên mảnh đất này từ trước cho tới nay.

Tại biên bản ngày 14-11-2020, bà Vũ Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của ông T, chồng bà mất năm 2009. Từ trước tới nay vợ chồng bà cùng với em trai của ông T là Doãn Văn P không sống cùng nhà; còn việc cùng có tên trong sổ hộ khẩu bà không nắm được. Ông P hiện đã bỏ nhà đi nhiều năm nay, không ai rõ tin tức gì. Nhà, đất hiện ông T và bà S đang sở hữu, sử dụng là do ông T mua đất thanh lý của Ủy ban nhân dân xã H, nhà là do vợ chồng ông T, bà S sau khi cưới nhau cùng xây dựng. Vợ chồng bà và ông P không liên quan tới việc mua bán đất. Nay bà để

nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 20-11-2020, ông Đặng Quang Rạng trình bày: Ngày 23-01-2008, ông cho vợ chồng ông T, bà S vay 10 chỉ vàng 9999; ngày 02-12-2019, ông T đã trả 10 chỉ nợ gốc; nay không còn liên quan.

Tại biên bản làm việc ngày 14-11-2020, bà Nguyễn Thị H, phó Giám đốc ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam, chi nhánh huyện Giao Thủy cung cấp: Ngày 13-02-2014 Ngân hàng có cho ông Doãn Văn T vay số tiền là 100.000.000 đồng, đến ngày 19-09-2015, ông T đã trả hết nợ, nay không còn liên quan.

Tại biên bản làm việc ngày 15-01-2021, ông Doãn Văn Thắng, giám đốc Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Quang Thắng cung cấp: Ngày 15-01-2021, giá vàng 9999 bán ra là 5.495.000 đồng, giá mua vào là 5.455.000 đồng.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản kết quả như sau: Trên diện tích thửa đất ông T, bà S sử dụng có các công trình xây dựng: 01 nhà mái bằng và các công trình phụ trợ, tổng giá trị xây dựng là 78.771.000 đồng; giá trị các loại máy đã bán là: 15.910.000đ; giá trị các cây trồng trên đất là: 1.555.000 đồng; đồ dùng sinh hoạt: 4.100.000đ; Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở địa phương là 9.000.000/m^2. Tổng giá trị trị quyền sử dụng đất và T bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất thửa đất là 2.955.465.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Giao T bộ nhà, đất cho ông Doãn Văn T sở hữu, sử dụng và ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị S (theo hướng ông T được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất, bà S được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất). Chấp nhận sự tự nguyện của bà S không đề nghị thanh toán giá trị các công trình xây dựng, cây trồng trên đất.

Giao ông T có quyền sở hữu, sử dụng: 01 máy giặt Sanyo; 01 téc nước inox; 01 sập gỗ, 01xe máy Air blade BKS 18R1-2434; số tiền bán máy nổ, máy may 30.465.000 đồng; số tiền cho thuê nhà 24.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho bà S 27.232 .500 đồng.

Buộc bà S phải có trách nhiệm trả cho ông T ½ số nợ gốc đã trả cho ông Đặng Quang Rạng là 05 chỉ vàng 9999. Nay đối trừ buộc bà S phải thanh toán cho ông T 242.500 đồng. Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nhà, đất tại thửa đất số 114, xóm 4, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định với diện tích là 215m^2 (Diện tích đo thực tế và diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai lệch nhỏ cho phép do đo đạc nên lấy diện tích 215 m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm căn cứ). nguồn gốc đất là do ông T mua thanh lý của Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 22-9-1990. Ngày 20-02-1991, ông T và bà S kết hôn và cùng xây nhà từ đó cho tới năm 2000 mới xong. Ngày 13-3-2004, ông T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà S. Ngày 28-6-2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy đã Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là ông Doãn Văn T. Xét thấy, ông T đã tự nguyện nhập mảnh đất trên là tài sản chung với bà S và khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho ông T, bà S, anh T và chị H còn nhỏ; còn bà M và ông P tuy có tên trong hộ khẩu nhưng thực tế không ở trên mảnh đất này. Vì vậy xác định nhà đất là tài sản chung của ông T và bà S. Mặc dù nguồn gốc đất là do ông T mua, nhưng vợ chồng đã cùng chung sống quật lập và bà S là người trực tiếp nuôi 2 con từ khi vợ chồng sống ly thân; do ông T và bà S cùng có nhu cầu sử dụng nhà, đất và tài sản là hiện vật có thể chia được nên chia cho ông T, bà S được quyền sở hữu, sử dụng một phần nhà, đất tuy nhiên ông T được phần nhiều hơn; giao bà S sở hữu, sử dụng phần diện tích nhà đất giáp thổ ông Lạng; giao ông T sở hữu, sử dụng phần diện tích nhà đất giáp thổ ông Cường; ranh giới quyền sử dụng đất giao cho ông T, bà S được xác định là một đoạn thẳng kéo dài từ điểm mốc B đến điểm mốc C (có sơ đồ kèm theo). Chấp nhận sự tự nguyện của bà S không đề nghị ông T phải thanh toán chênh lệch giá trị các công trình xây dựng, cây trồng trên đất. Các đương sự không phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho nhau.

Ông T khai số tiền mua đất là của bố mẹ và em trai là anh Doãn Văn P nhưng không có căn cứ chứng minh; mặt khác bà Vũ Thị M là mẹ đẻ của ông T trình bày, vợ chồng và con trai bà là Doãn Văn P không liên quan gì tới việc mua đất của ông T; do đó yêu cầu của ông T cho rằng thửa đất đất tại thửa đất số 114, xóm 4, xã H là tài sản riêng của ông là không có cơ sở.

Chấp nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản như sau: ông T có quyền sở hữu, sử dụng: 01máy giặt Sanyo; 01 téc nước inox; 01 sập gỗ, 01xe máy Air Blade BKS 18R1-2434, số tiền bán máy nổ, máy may, số tiền cho thuê nhà và có trách nhiệm thanh toán cho bà S chênh lệch tài sản là 27.232.500 đồng.

[4] Đối với yêu cầu của ông T buộc bà S phải trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999; HĐXX nhận thấy: Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà S có vay 100.000.000 đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Giao Thủy và vay 01 cây vàng 9999 của ông Doãn Văn Rạng để sử dụng chi tiêu trong gia đình và để ông T đi nước ngoài. Hai khoản vay này, ông

T là người đã trực tiếp trả cho ngân hàng và ông Rạng; Xét thấy: Ngày 17-7-2017, Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy tuyên bố bà Trần Thị S mất tích; ngày 21-3-2019, Tòa án đã giải quyết ly hôn đối với ông T và bà S. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông T trả nợ ngân hàng vào ngày 10-02-2015, trả nợ ông Rạng vào ngày 02-12-2019. Khi trả nợ Ngân hàng, ông T và bà S chưa ly hôn, ông T và bà S vẫn cùng chung sống tại Quảng Ninh; do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà S phải trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Khi ông T trả nợ gốc 10 chỉ vàng cho ông Rang, khi đó ông bà đã ly hôn nên buộc bà S phải có trách nhiệm trả ông T giá trị 05 chỉ vàng 9999 (5 chỉ x 5.495.000 đồng/chỉ = 27.475.000 đồng).

[5] Về án phí, lệ phí Tòa án: Án phí chia tài sản chung: Ông T, bà S phải nộp án phí tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T nhận nộp cả 5.000.000 đồng (đã nộp).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giao ông Doãn Văn T được quyền sử dụng 116,44 m^2 và được quyền sở hữu, sử dụng T bộ tài sản gắn liền với đất. Diện tích đi qua các điểm nối các mốc (điểm AD: 24,64 m; AB: 4,8 m; BC: 24,64 m; CD: 4,57 m) (có sơ đồ kèm theo).

- Giao bà Trần Thị S được quyền sử dụng 98,56 m^2 và được quyền sở hữu, sử dụng T bộ tài sản gắn liền với đất. Diện tích đi qua các điểm nối các mốc (điểm BC: 24,64 m; BF: 4 m; EF: 24,64 m; CE: 4 m) (có sơ đồ kèm theo).

Ông Doãn Văn T và bà Trần Thị S có trách nhiệm kê khai đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu thanh toán giá trị các công trình xây dựng và cây trồng trên đất.

- Giao ông T có quyền sở hữu, sử dụng: 01 máy giặt Sanyo; 01 téc nước inox; 01 sập gỗ, 01xe máy Air blade BKS 18R1-2434; số tiền bán máy nổ, máy may 28.910.000 đồng; số tiền cho thuê nhà 24.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho bà S 27.782.500 đồng.

Buộc bà S phải có trách nhiệm trả cho ông T giá trị 05 chỉ vàng 9999 là 27.475.000 đồng. Nay đối trừ buộc bà S phải thanh toán cho ông T 242.500 đồng.

3.Về án phí chia tài sản:

Ông T phải nộp: 44.255.000 đồng; Ông T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng tại biên lai thu số 0000074 ngày 14-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay đối trừ, ông T còn phải nộp 39.755.000 đồng.

Chị Trần Thị S phải nộp 39.446.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà S, chị H, anh T, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Thu **Lê Thanh Giang** **Trần Thị Thu Hiền**